TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2024
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Nguyễn Văn Duy Linh

2. Ông Nguyễn Văn Khỏe

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Hồng Đỉnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.*

Ngày 15 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HN ngày 20/9/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/10/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thạch Thị N, sinh năm 1969; Địa chỉ: khóm T, thị trấn Ó, huyện T, tỉnh An Giang. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1968; Địa chỉ: B All Fabre D L, F (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án nguyên đơn bà Thạch Thị N có ý kiến trình bày:*

Bà và ông Trần Văn M do tìm hiểu và đi đến hôn nhân cả hai chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1995, bà Thạch Thị N và ông Trần Văn M đã tự thỏa thuận sống ly thân cho đến nay. Đến năm 1996, thì ông Trần Văn M chuyển sang định cư ở nước Pháp ổn

định và từ đó cho đến nay ông M chưa về Việt Nam lần nào. Nay, bà N yêu cầu tòa xem xét giải quyết:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn M, sinh năm 1968; Địa chỉ: B All Fabre D L (F)

+ Về con chung: có 02 con chung là Trần Thị Sêm C, sinh năm 1987 và Trần Văn Thái C1, sinh năm 1995 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về quan hệ tài sản chung: Không có

+ Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn ông Trần Văn M đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý và lịch làm việc vào ngày 24/4/2024 qua đường bưu điện (tem định vị) nhưng ông M không đến Tòa án và cũng không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Ngày 20/9/2024, bà N có đơn yêu cầu chấm dứt hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa công bố các đơn và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Trần Văn M, sinh năm 1969, có nơi cư trú tại F, nguyên đơn có nơi cư trú tại khóm T, thị trấn Ó, huyện T, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Vụ án hôn nhân và gia đình không thuộc trưởng hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[1.3] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 20/9/2024. Bị đơn ông Trần Văn M đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý và lịch làm việc vào ngày 24/4/2024 qua đường bưu điện (tem định vị) nhưng ông Trần Văn M không đến Tòa án và cũng không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Thạch Thị N và ông Trần Văn M có quan hệ hôn nhân tìm hiểu và đi đến hôn nhân cả hai chung sống với nhau từ năm 1986, có tổ chức đám cưới

nhưng không có đăng ký kết hôn, bà N cung cấp giấy khai sinh thể hiện có chung của ông M và bà N có người con chung lớn tên Trần Thị Sêm C, sinh năm 1987 nên được xem hôn nhân giữa bà N và ông M là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì nam nữ sống chung như vợ chồng: "*a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; ...*"

[2.2] Nguyên đơn khởi kiện ly hôn và trình bày sau khi kết hôn thời gian đầu bà N và ông M sống chung hạnh phúc nhưng đến năm 1995, bà Thạch Thị N và ông Trần Văn M đã tự thỏa thuận sống ly thân cho đến nay. Đến năm 1996, thì ông Trần Văn M chuyển sang định cư ở nước Pháp ổn định và từ đó cho đến nay ông M chưa về Việt Nam lần nào. Bà N và ông M không còn liên lạc.Về phía bị đơn không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xét thấy, các bên không còn chung sống trong thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Bà N yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn M là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Bà N cung cấp giấy khai sinh thể hiện giữa bà N và ông M 02 con chung là Trần Thị Sêm C, sinh năm 1987 và Trần Văn Thái C1, sinh năm 1995 đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến.

[3] Về chi phí tố tụng: Không có.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị N đối với ông Trần Văn M

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thạch Thị N được ly hôn với ông Trần Văn M

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Sêm C, sinh năm 1987 và Trần Văn Thái C1, sinh năm 1995 đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Thạch Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000274 ngày 23/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Thạch Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn M là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- Tòa GĐ và NCTN;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Ngọc Thúy